TOÀ ÁN NHÂN DÂN **KHU VỰC 3 - LẠNG SƠN**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 27/2026/HNGĐ-ST
Ngày 08-5-2026
Về việc Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

***Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa*:** Ông Lành Văn Huế

***Các Hội thẩm nhân dân*:** 1. Ông Ngô Văn Hiền

2. Ông Hoàng Văn Xuyên

- Thư ký phiên tòa: Bà Hà Thị Bích Liên – Thư ký Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3 - Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Ông Phạm Văn Sơn - Kiểm sát viên.

Ngày 08 tháng 5 năm 2026, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lạng Sơn, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 25/2026/TLST-HNGĐ ngày 02 tháng 3 năm 2026 về việc "Ly hôn" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 20/2026/QĐXXST-HNGĐ ngày 10 tháng 4 năm 2026 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 15/2026/QĐST-HNGĐ ngày 28 tháng 4 năm 2026, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông Dương Hữu N, sinh năm 1974. Địa chỉ: Thôn T 1, xã v, tỉnh Lạng Sơn. Căn cước công dân số 020074002001, cấp ngày 27/4/2021. Có đơn xin xét xử vắng mặt.

- *Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị T, sinh năm 1981. Địa chỉ: Thôn T 1, xã v, tỉnh Lạng Sơn. Căn cước công dân số 020181002600, cấp ngày 29/4/2021. Vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn và các lời khai tại tòa án, nguyên đơn anh Dương Hữu N trình bày như sau:

Về quan hệ hôn nhân: anh Dương Hữu N và chị Nguyễn Thị T kết hôn với nhau vào ngày 30/06/2005 tại Ủy ban nhân dân xã V, huyện B, tỉnh Lạng Sơn (nay là Ủy bản nhân dân xã V, tỉnh Lạng Sơn). Trước khi kết hôn hai bên có được tìm hiểu một thời gian và được hai gia đình tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán. Sau khi kết hôn, cuộc sống vợ chồng chỉ có tình cảm trong thời gian đầu. Sau đó do tính tình của vợ chồng không hợp nhau, cách sống của mỗi

người khác nhau nên vợ chồng hay xảy ra mâu thuẫn, cãi chửi nhau. Chị Nguyễn Thị T đã bỏ đi làm công ty và về ngoại ở từ năm 2014 cho đến nay. Trước khi chị Nguyễn Thị T đi làm công ty đã nói với anh Dương Hữu N là sẽ ly hôn, từ đó không về nhà anh Dương Hữu N nữa, anh Dương Hữu N và gia đình bên ngoại có khuyên nhưng chị Nguyễn Thị T không về. Từ khi chị Nguyễn Thị T đi làm công ty thi thoảng chỉ về thăm con rồi lại đi, khi về qua nhà thăm con rồi lại về ở bên ngoại, anh Dương Hữu N có đến đón nhưng chị Nguyễn Thị T không về. Đặc biệt là khoảng từ năm 2018 cho đến nay chị Nguyễn Thị T không về nhà thăm con lần nào nữa mà chỉ về bên ngoại ở và gọi các con xuống ngoại chơi. Năm 2023 anh Dương Hữu N tổ chức cưới con gái, chị Nguyễn Thị T chỉ về dự ăn bữa cơm, không giúp gì, sau đó lại về ngoại ở. Vợ chồng cũng ly thân từ năm 2014 cho đến nay không còn quan tâm gì nhau. Nay anh Dương Hữu N thấy tình cảm vợ chồng không còn và không thể quay lại chung sống với nhau được nữa nên anh Dương Hữu N yêu cầu Tòa án giải quyết được xin ly hôn với chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung, con đầu tên là Dương Thị X, sinh ngày 17/4/2001, hiện nay đã đi lấy chồng tại khu 7, xã B, tỉnh Quảng Ninh; con thứ 2 tên là Dương Hữu D, sinh ngày 03/5/2007, hiện nay đã trưởng thành, anh Dương Hữu N không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung của vợ chồng: Không có.

Quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị T mặc dù vẫn có hộ khẩu thường trú tại Thôn T 1, xã V, tỉnh Lạng Sơn, đã được Tòa án tiến hành triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không đến Tòa án để tham gia tố tụng mà không có lý do.

Tòa án đã tiến hành mở phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải. Tuy nhiên, bị đơn chị Nguyễn Thị T không có mặt theo thông báo của Tòa án nên Tòa án không tiến hành hòa giải được.

Tại phiên tòa đại diện Viện kiểm sát phát biểu ý kiến và đề nghị:

Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã thực hiện đúng, đầy đủ các bước về trình tự, thủ tục tố tụng từ khi nhận đơn khởi kiện cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Việc chấp hành pháp luật của các đương sự: Từ khi thụ lý vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án, nguyên đơn anh Dương Hữu N đã chấp hành, thực hiện đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự; có mặt tham gia phiên tòa sơ thẩm lần một, có đơn xin xét xử vắng mặt tại phiên tòa hôm nay. Bị đơn chị Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa, cũng như trong quá trình giải quyết vụ án, mặc dù đã được triệu tập hợp lệ nhiều lần. Do vậy chị Nguyễn Thị T không chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án:

Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Dương Hữu N và xử cho anh Dương Hữu N được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

Về con chung: Do cháu Dương Thị X, sinh ngày 17/4/2001, Dương Hữu D, sinh ngày 03/5/2007, nay đã trưởng thành nên không đề nghị xem xét giải quyết.

Về tài sản chung và nợ chung: Do đương sự không yêu cầu nên không đề nghị xem xét.

Về án phí: Anh Dương Hữu N phải chịu án phí theo quy định.

Nội dung kiến nghị: Không có.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Tòa án đã tiến hành triệu tập phiên tòa hợp lệ tại ngày 28/4/2026 cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn chị Nguyễn Thị T cố tình vắng mặt không có lý do. Việc vắng mặt của chị Nguyễn Thị T không gây ảnh hưởng cho việc xét xử nên Hội đồng xét xử quyết định vẫn tiến hành xét xử theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ pháp luật và thẩm quyền giải quyết vụ án: Nguyên đơn anh Dương Hữu N khởi kiện yêu cầu giải quyết ly hôn. Vì vậy quan hệ pháp luật là "Ly hôn" theo khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bị đơn chị Nguyễn Thị T có nơi đăng ký hộ khẩu thường trú tại Thôn T 1, xã V, tỉnh Lạng Sơn. Do đó, căn cứ Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, thì thẩm quyền giải quyết thuộc Tòa án nhân dân khu vực 3 - Lạng Sơn. Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án tiến hành thu thập chứng cứ, thông báo mở phiên họp tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải theo quy định của pháp luật.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Ngày 30 tháng 6 năm 2005, anh Dương Hữu N và chị Nguyễn Thị T kết hôn trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật nên cuộc hôn nhân của anh chị là hợp pháp. Cuộc sống chung của anh Dương Hữu N và chị Nguyễn Thị T có hạnh phúc được một thời gian, tuy nhiên đến năm 2014 anh chị bắt đầu xảy ra mâu thuẫn, sau đó chị Nguyễn Thị T đi làm công ty và về nhà ngoại ở, thi thoảng chỉ về qua nhà thăm con. Mặc dù anh Dương Hữu N đã cố gắng liên lạc, khuyên bảo nhưng không được và cũng từ đó anh chị đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay, không còn quan tâm gì nhau. Anh Dương Hữu N xác định vợ chồng không còn yêu thương, quan tâm, chăm sóc nhau nữa nên yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị T. Qua xác minh trưởng thôn T 1, xã V và Giấy xác nhận thông tin về cư trú cho thấy: Chị Nguyễn Thị T vẫn có hộ khẩu thường trú tại Thôn T 1,

xã v, tỉnh Lạng Sơn, không có khai báo tạm vắng hay đi đâu làm gì tại địa phương. Qua xác minh tại gia đình bà Dương Thị S là mẹ đẻ chị Nguyễn Thị T cho thấy: Năm 2005 chị Nguyễn Thị T kết hôn với anh Dương Hữu N và về ở hẳn nhà chồng. Trong quá trình chung sống vợ chồng có mâu thuẫn gì hay không bà không được biết, đến khoảng hơn 10 năm trước, chị Nguyễn Thị T đi làm công ty ở Hà Nội, khi về vẫn về nhà thăm chồng con; dần về sau chị Nguyễn Thị T khi về chỉ ở nhà bà mà không về ở với anh Dương Hữu N nữa, còn lý do, nguyên nhân tại sao bà không rõ. Bây giờ chị Nguyễn Thị T được nghỉ chỉ về nhà bà ở, anh Dương Hữu N biết vợ về cũng không đến đón. Chị Nguyễn Thị T cũng biết anh Dương Hữu N làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn và cũng đã nhận được các giấy thông báo của Tòa án nhưng bà được biết chị Nguyễn Thị T không đồng ý ly hôn nên không về Tòa án để giải quyết. Gia đình có nhận được các thông báo, giấy triệu tập của Tòa án và mỗi lần nhận được đều thông báo cho chị Nguyễn Thị T biết.

[4] Như vậy, mục đích của hôn nhân giữa anh Dương Hữu N và chị Nguyễn Thị T là xây dựng cuộc sống gia đình hạnh phúc, vợ chồng hòa thuận và thương yêu nhau. Nhưng cuộc hôn nhân của anh Dương Hữu N và chị Nguyễn Thị T đã xảy ra nhiều mâu thuẫn không thể hàn gắn lại được, chị Nguyễn Thị T cũng đã chuyển về sống với mẹ đẻ và đã cắt liên lạc với anh Dương Hữu N. Anh Dương Hữu N và chị Nguyễn Thị T đã sống ly thân từ năm 2014 cho đến nay không còn quan tâm gì đến nhau. Do vậy, anh Dương Hữu N yêu cầu được ly hôn với chị Nguyễn Thị T là có căn cứ nên được chấp nhận.

[5] Về con chung: Anh Dương Hữu N và chị Nguyễn Thị T có 02 con chung tên là Dương Thị X, sinh ngày 17/4/2001, Dương Hữu D, sinh ngày 03/5/2007, nay đã trưởng thành và phát triển khỏe mạnh bình thường nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[6] Về tài sản chung, nợ chung của vợ chồng: Anh Dương Hữu N trình bày là không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết và trong quá trình giải quyết vụ án chị Nguyễn Thị T vắng mặt, không có ý kiến gì nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[7] Xét thấy đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa về nội dung giải quyết vụ án là có căn cứ và phù hợp với nhận định nêu trên nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Về án phí: Anh Dương Hữu N phải chịu tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định để sung ngân sách Nhà nước.

[9] Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ khoản 1 Điều 28; Điều 35; Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227; khoản 3 Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự được hợp nhất theo văn bản số 99/VBHN-VPQH ngày 26/8/2025.

Căn cứ các Điều 51, 56, 57 của Luật Hôn nhân và gia đình;

Căn cứ điểm a khoản 1 Điều 24; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội khóa 14 quy định về án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Dương Hữu N được ly hôn chị Nguyễn Thị T.

2. Về con chung: Không xem xét giải quyết.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không xem xét giải quyết.

4. Về án phí: anh Dương Hữu N phải chịu 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm để sung ngân sách Nhà nước. Xác nhận anh Dương Hữu N đã nộp số tiền 300.000đ *(Ba trăm nghìn đồng)* tại biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí tòa án số: 0000370, ngày 02 tháng 3 năm 2026 của Thi hành án dân sự tỉnh Lạng Sơn.

5. Quyền kháng cáo: Nguyên đơn anh Dương Hữu N và bị đơn chị Nguyễn Thị T vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND tỉnh Lạng Sơn;
- VKSND khu vực 3 - Lạng Sơn;
- Phòng THADS KV3 – Lạng Sơn;
- UBND xã V, tỉnh Lạng Sơn;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lành Văn Huế